

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống  
cơ quan hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của  
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 24/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính trọng tâm năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 717/TTr-SNN ngày 27/9/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 31 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan có liên quan công khai nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định. Thời hạn hoàn thành chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH&CB tỉnh;
- Lưu: VT, NVK.(Th.H,30b)

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**  
**NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG**  
**NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÒA BÌNH**

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Tên TTHC nội bộ	Lĩnh vực	Thẩm quyền giải quyết	Văn bản quy định TTHC nội bộ
<b>A</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>			
1	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Nông thôn mới	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg; Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.
2	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.	Nông thôn mới	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông

				thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg; Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.
3	Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Nông thôn mới	Ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 6, Điều 6, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.
4	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.	Kinh tế và PTNT	Ủy ban nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.</li> <li>- Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 19/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.</li> </ul>
5	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.	Kinh tế và PTNT	Ủy ban nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.</li> <li>- Công văn số 332/UBND-KTN ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" năm 2023 và Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.</li> </ul>
6	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.	Kinh tế và PTNT	Ủy ban nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.</li> <li>- Công văn số 332/UBND-KTN ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về</li> </ul>

				việc triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" năm 2023 và Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
7	Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi	Chăn nuôi	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điểm h khoản 1 Điều 80 Luật Chăn nuôi
8	Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương	Chăn nuôi	Ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 4 Điều 22 Nghị định 13/2020/NĐ-CP
9	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.	Thú y	Ủy ban nhân dân tỉnh	Điểm d khoản 4 Điều 27 Luật Thú y.
10	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Thú y	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Thú y; Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.
11	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Thú y	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Thú y; Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.
12	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Thú y; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
13	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Thú y; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
14	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	Ủy ban nhân	Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

			dân tỉnh	
15	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.	Trồng trọt và BVTV	Ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt.
16	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.	Trồng trọt và BVTV	Ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt.
17	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.	Trồng trọt và BVTV	Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.
18	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.	Trồng trọt và BVTV	Ủy ban nhân dân tỉnh	Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.
19	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Trồng trọt và BVTV	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình cung bố dịch và cung bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.
20	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Trồng trọt và BVTV	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.
21	Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh	Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP

22	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
23	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
24	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
25	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Lâm nghiệp; Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi bổ sung tại khoản 17, Điều 1 Nghị định số 91/2024/ND-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.
26	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.	Thủy sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	Luật Thủy sản; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
<b>B</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>			
1	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.	Thú y	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Điểm đ khoản 5 Điều 27 Luật Thú y.
2	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	Thú y	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Luật Thú y; Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.
3	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	Thú y	Ủy ban nhân	Luật Thú y; Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển

			dân cấp huyện	nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
4	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện.	Trồng trọt	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.
5	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao	Kinh tế và PTNT	Ủy ban nhân dân cấp huyện	<p>Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.</p> <p>- Công văn số 332/UBND-KTN ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" năm 2023 và Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.</p>

## **PHẦN II**

### **NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

---

#### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

##### **1. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu**

###### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

- Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến UBND cấp huyện.

- Bước 4: Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện; bổ sung hoàn thiện báo cáo đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.



Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện - viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND tỉnh.

- Bước 6: Tổ chức thẩm định, công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo và báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND tỉnh.

Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

- Bước 7: Công bố

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp huyện công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Sở Nông nghiệp và

phát triển Nông thôn.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.**

*(i) Hồ sơ gửi UBND cấp huyện:*

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

*(ii) Hồ sơ gửi UBND tỉnh:*

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính).

- Kèm theo hồ sơ của UBND xã đã gửi UBND cấp huyện.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;
- UBND cấp huyện trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
- UBND tỉnh trả lời UBND cấp huyện về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND tỉnh

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí

xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....**  
-----

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .../TT-UBND

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm .....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ...../...../20..... của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

UBND xã ..... kính trình UBND huyện/thị xã/thành phố..... thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... (bản chính).
2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã ..... (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu).
3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã ..... (bản chính).
4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã..... (bản chính).
5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã.....

Kính đề nghị UBND huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố ..... xem xét, thẩm tra.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

-----

Số: ...../TTr-UBND

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .... tháng .... năm 20.....

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm .....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ...../...../20..... của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

UBND huyện/thị xã/thành phố ..... kính trình UBND tỉnh/thành phố ..... thẩm định, xét công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... (bản chính).
2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã ..... (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã: nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã).
3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã ..... (bản chính).
4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố ..... về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã ..... đối với việc công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... (bản chính). (Kèm theo hồ sơ của UBND xã ..... nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh/thành phố ..... xem xét, thẩm định.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...  
CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

-----

Số: .../BC-UBND

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

## BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm..... của xã....., huyện/thị xã/thành phố  
....., tỉnh/thành phố .....**

### I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

### II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

### III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
  - a) Công tác truyền thông.
  - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
  - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
  - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
  - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Ngân sách cấp tỉnh: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Ngân sách cấp huyện: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Ngân sách xã: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm .....%;
- Vốn tín dụng: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Doanh nghiệp: ..... triệu đồng, chiếm .....%;
- Nhân dân đóng góp: ..... triệu đồng, chiếm .....%.
- Vốn huy động khác (nếu có): ..... triệu đồng, chiếm .....%.

### IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là ...../..... (tổng số) tiêu chí, đạt .....%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

## V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

## VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

### Nơi nhận:

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....

của xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày...tháng...năm 20... của UBND xã .....

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1. ....			
		1.2. ....			
		....			
2		2.1. ....			
		2.2. ....			
		....			
...		....			



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

-----

Số: .../BC-UBND

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

## BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm ..... của xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....**

### I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

### II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

### III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
  - a) Công tác truyền thông.
  - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
  - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
  - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
  - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

### IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao  
Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó: ..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

### IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).

### 2. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là ...../..... (tổng số) tiêu chí, đạt .....%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

#### 2.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu

mức đạt của tiêu chí).

2.n. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

#### V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

#### VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ ...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

#### BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM

.....

của xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số ..../BC-UBND ngày ...tháng... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1. ....			
		1.2. ....			
		....			
2		2.1. ....			
		2.2. ....			
		....			
....		....			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

-----

Số: .../BC-UBND

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

## BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu về ..... đến năm ... của xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....**

### I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

### II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

### III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
  2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
    - a) Công tác truyền thông.
    - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
  3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
    - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
    - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
    - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
  4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu
- Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó: ..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

### IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao).
  2. Thu nhập bình quân đầu người của xã.
  3. Có ..... mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).
  4. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về..... (cần nêu cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã: về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự,...)
- Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực..... là ...../..... (tổng số) tiêu chí, đạt .....%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

4.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....  
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4.n. Tiêu chí số..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện:  
.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

#### V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

#### VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

#### Nơi nhận:

- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

#### BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...

của xã....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày:.. tháng ... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1. ....			
		1.2. ....			
		...			
2		2.1. ....			
		2.2. ....			
		...			
...		...			

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...**  
-----

**Mẫu số 13**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ...../BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

### **BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới  
nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đến năm... trên địa bàn xã..., huyện/thị xã/thành phố...,  
tỉnh/thành phố...**

#### **I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

-

.....

.....

-

.....

.....

#### **II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... trên địa bàn xã .....**

##### **1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã**

- Hình thức tham gia ý kiến:

.....

- Ý kiến tham gia:

.....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

##### **2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,...)**

- Hình thức tham gia ý kiến:

.....

- Ý kiến tham gia:

.....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

##### **3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã**

- Ý kiến tham gia:

.....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

#### **III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

.....

.....

**Nơi nhận:**

- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ...**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...**  
-----

**Mẫu số 16**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

**BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ..... ngày .... / ..... / ..... của UBND xã ..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã.

Căn cứ Báo cáo số ..... ngày .... / ..... / ..... của UBND xã ..... về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã.

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút ngày .... / ..... / ..... tại ....., UBND xã ..... (huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố ..... ) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ....., cụ thể như sau:

**I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác;

- .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ....., cụ thể như sau:

- .....

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... là ...../tổng số ..... thành viên tham dự cuộc họp, đạt .....%.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ngày .... / ..... / ....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí .....%.

Biên bản này được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu ..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố ..... bản.

**THƯ KÝ CUỘC HỌP**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**  
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**  
-----

**Mẫu số 17**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

## **BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ..... ngày .... /..... /..... của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã .....

Căn cứ Báo cáo số ..... ngày .... /..... /..... của UBND huyện/thị xã/thành phố ..... về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã .....

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút ngày .... /..... /..... tại ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... (tỉnh/thành phố ..... ) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ....., cụ thể như sau:

### **I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác;
- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

### **II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã .....; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... đối với xã .....

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm .....

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ....., cụ thể như sau:

- .....

- .....

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã ..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... là ...../tổng số ..... thành viên tham dự cuộc họp, đạt .....%.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ngày .... /..... /....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí .....%.

Biên bản này được lập thành .....bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu ..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND tỉnh/thành phố ..... bản.

**THƯ KÝ CUỘC HỌP**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**  
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**  
-----

**Mẫu số 21**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ...../BC-UBND

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... đối với xã .....,  
huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã ..... tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn xã ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã ....., cụ thể như sau:

### **I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới (*cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể*)

3.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

3.n. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

- .....

5. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

- .....

## II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố .....  
thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../19 tiêu chí, đạt .....%.

- .....

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

- .....

- .....

## III. KIẾN NGHỊ

1. ....

n. ....

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....

đối với xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.... tháng.... năm 20.... của UBND huyện/thị xã/TP .....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1. ....			
		1.2. ....			
		....			
2		2.1. ....			
		2.2. ....			
		....			
....		....			

Mẫu số 22

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC-UBND

....., ngày .... tháng .... năm 20....

## BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm ..... đối với xã  
....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm .....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm ..... đối với xã ....., cụ thể như sau:

### I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

3. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).

4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)

4.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4.n. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

.....

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

.....

## II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../19 tiêu chí, đạt .....%.

- .....

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

- .....

- .....

## III. KIẾN NGHỊ

1. ....

n. ....

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM.....

đối với xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố .....

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày ..... tháng.... năm 20.... của UBND huyện/thị xã/TP.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1. ....			
		1.2. ....			
		....			
2		2.1. ....			
		2.2. ....			
		....			
....		....			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**Mẫu số 23**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày .... tháng .... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về .....năm .....đối với xã  
....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về ..... năm .....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về ..... trên địa bàn xã ....., UBND huyện/thị xã/thành phố ..... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....năm .....đối với xã ....., cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

3. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).

4. Về thu nhập bình quân đầu người của xã.

5. Về mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).

6. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về ..... (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)

6.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

6.n. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện:

.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

7. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....

8. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu .....

## II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về ..... của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về ..... tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../tổng số ..... tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt .....%.

- .....

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về .....

## III. KIẾN NGHỊ

1. ....

n. ....

Nơi nhận:

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**  
**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...

đối với xã ....., huyện/thị xã/thành phố ....., tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày.... tháng ..... năm 20.... của UBND huyện/thị xã/TP....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1. ....			
		1.2. ....			
		....			
		....			
2		2.1. ....			
		2.2. ....			
		....			
		....			
....		....			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

-----

Số: ...../BC-UBND

**Mẫu số 27**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

### **BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm.... đối với xã ....., huyện/thị xã/TP ....., tỉnh/TP .....**

#### **I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....  
- .....

#### **II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm .... đối với xã .....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến: .....

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức: .....)

- Hình thức tham gia ý kiến: .....

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

#### **III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố**

- .....  
- .....

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...  
CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## **2. Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp huyện bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp hoặc qua bưu điện.

- Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo và báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.**

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định



số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;  
- UBND cấp tỉnh trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**  
-----

Số: ...../BC-UBND

**Mẫu số 01**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

## **BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới năm ..... của xã .....**

### **I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM).
2. .... (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM).

### **II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

### **III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới**

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
  - a) Công tác truyền thông.
  - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
  - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
  - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
  - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)  
Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó: ..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

### **IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là: ...../19 tiêu chí, chiếm .....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):
  - 1.1. Tiêu chí số ..... về .....
    - a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
    - b) Kết quả thực hiện:  
- Các nội dung đã thực hiện: .....  
- Khối lượng đã thực hiện: .....  
c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).
      - 1.n. Tiêu chí số ..... về .....
        - a) Yêu cầu của tiêu chí: .....
        - b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

- .....

- .....

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....

- .....

**VI. Kiến nghị**

- .....

- .....

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT .....

**TM. UBND HUYỆN/TX/TP...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM .....**

**của xã .....**

(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày... tháng ... năm 20... của UBND huyện/TX/TP.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1. ....		
		1.2. ....		
		...		
2		2.1. ....		
		2.2. ....		
		...		
...		...		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm ..... của xã .....**

**I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao).
2. .... (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao).

**II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
  - a) Công tác truyền thông.
  - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
  - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
  - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
  - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm đánh giá)  
Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó: ..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

**IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20....) là: ...../19 tiêu chí, chiếm .....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

**1.1. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

**1.n. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

- .....

- .....

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....

- .....

## VI. Kiến nghị

- .....

- .....

### Nơi nhận:

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/TX/TP...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM....

của xã .....

(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày ... tháng... năm 20... của UBND huyện/TX/TP.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1. ....		
		1.2. ....		
		...		
2		2.1. ....		
		2.2. ....		
		...		
...		...		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã .....**

**I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã ..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).
2. .... (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao/kiểu mẫu).

**II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu**

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
  - a) Công tác truyền thông.
  - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
  - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
  - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
  - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)  
Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó: ..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

**IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã ..... đã được UBND huyện/thị xã/thành phố ..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là: ...../19 tiêu chí, chiếm .....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

**1.1. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

**1.n. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí ..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

- .....

- .....

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....

- .....

## VI. Kiến nghị

- .....

- .....

### Nơi nhận:

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/TX/TP...**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM...

của xã .....

(Kèm theo Báo cáo số ...../BC-UBND ngày ... tháng... năm 20... của UBND huyện/TX/TP...)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1. ....		
		1.2. ....		
		....		
2		2.1. ....		
		2.2. ....		
		...		
....		....		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

-----

Số: ...../BC-UBND

**Mẫu số 08**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20.....

### **BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã.....**

#### **I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....

- .....

#### **II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ..... của xã .....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến: .....

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức: .....)

- Hình thức tham gia ý kiến: .....

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

#### **III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố**

- .....

- .....

#### **Nơi nhận:**

- .....

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...  
CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



### **3. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng chuyên môn cùng UBND cấp xã rà soát các làng nghề trên địa bàn cấp huyện đã được UBND tỉnh công nhận; phân loại các làng nghề không đảm bảo tiêu chí theo quy định.

Bước 2: Đối với các làng nghề, nghề truyền thống không đạt tiêu chí quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, đề xuất thu hồi bằng công nhận;

Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

#### **b) Cách thức thực hiện:**

- Phòng chuyên môn cấp huyện trực tiếp thực hiện rà soát thực tế; tổng hợp tình hình hoạt động các làng nghề, nghề truyền thống, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất thu hồi bằng công nhận, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận đề xuất từ cấp huyện, tổng hợp và tổ chức kiểm tra lại kết quả đề xuất; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thu hồi.

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **\* Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề xuất của UBND cấp huyện về thu hồi bằng công nhận đối với các làng nghề, làng nghề truyền thống không đạt tiêu chí quy định, (kèm theo: Biên bản kiểm tra rà soát các làng nghề; Báo cáo tình hình hoạt động các làng nghề của UBND cấp huyện);

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị thu hồi bằng công nhận và Dự thảo quyết định của UBND tỉnh về thu hồi bằng công nhận.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng File PDF.

#### **d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

#### **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

UBND cấp xã, UBND cấp huyện có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

#### **e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Khoản 6, Điều 6, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

#### **4. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương**

**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Các địa phương rà soát, khảo sát xác định nội dung, kinh phí (dự án, Báo cáo KTKT cần thiết) để thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, dự thảo kế hoạch gửi xin ý kiến tham gia của các Sở ngành, địa phương, hoàn thiện kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn.

**b) Cách thức thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung, kinh phí cần thực hiện bằng Dự án hoặc Báo cáo KTKT đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm;

- Căn cứ kế hoạch phân bổ kinh phí ngân sách UBND cấp huyện triển khai thực hiện dự án phát triển ngành nghề nông thôn đã phê duyệt.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Báo cáo đề xuất nội dung, kinh phí cần thực hiện của cấp huyện;

- Dự thảo kế hoạch; Văn bản xin ý kiến hoàn thiện kế hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình nội dung hoàn thiện dự thảo;

- Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch;

- Dự thảo quyết định của UBND tỉnh.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ bằng file PDF.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Kế hoạch thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Điều 12, định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

**5. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt OCOP 4 sao cấp tỉnh.**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ Ủy ban nhân dân cấp huyện (01 bản cứng, 01 bộ qua phần mềm: <https://hoabinh.sohoaocop.vn/>), kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá trên và đánh giá, chấm điểm sản phẩm trên phần mềm: <https://hoabinh.sohoaocop.vn/>.

- Bước 3: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần). Tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá trên phần mềm.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm

điểm lại.

- + Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Bước 5: Phân hạng sản phẩm OCOP

- + Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

- + UBND cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

- + UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả.

- + Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh đạt dưới 70 điểm (không đạt 4 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả hồ sơ về UBND cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- + Hồ sơ sản phẩm gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1), Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2).

- + Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- + Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp hồ sơ sản phẩm không hợp lệ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến các thành viên tại Hội nghị đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh sẽ ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành thuộc Hội đồng đánh giá, xếp hạng và Tổ giúp việc Hội đồng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP 4 sao.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG  
SẢN PHẨM OCOP**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

**PHIẾU ĐĂNG KÝ  
Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP  
của tỉnh..... năm .....**

**1. Thông tin về đơn vị đăng ký:**

- Tên đơn vị:.....
- Họ tên người đại diện pháp lý: .....
- Chức vụ: .....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:..... Email: .....

**2. Tên sản phẩm:.....**

**3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm<sup>1</sup>): .....**  
.....

**4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu ☐ Nâng hạng: ☐ Đánh giá lại: ☐**

**5. Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng): .....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng.....năm

**ĐẠI DIỆN**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

---

<sup>1</sup> Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

## **PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ**

---

### **DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN**

Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

**Cơ quan tiếp nhận**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

### **DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH**

Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

**Cơ quan tiếp nhận**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM**  
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên chủ thể: .....
2. Loại hình tổ chức: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: .....Email: .....
5. Tên người đại diện pháp luật:
  - Họ tên: .....
  - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc: .....
  - Địa chỉ thường trú: .....
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có): .....
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:  
.....  
.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh: ☐
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở: ☐
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
  - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm: ☐
  - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định): ☐
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ: ☐
  - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: ☐
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: ☐
  - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp: ☐
  - + Khác (ghi rõ): .....☐

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....  
.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:

.....



## **PHẦN II.**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

## **PHẦN III.**

### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP**

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

#### **PHẦN IV**

#### **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **6. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ Ủy ban nhân dân cấp huyện (01 bản cứng, 01 bộ qua phần mềm: <https://v2.hoabinh.sohoaocop.vn/>), kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá trên và đánh giá, chấm điểm sản phẩm trên phần mềm: <https://v2.hoabinh.sohoaocop.vn/>.

- Bước 3: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần). Tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên) và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Bước 5: Chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

+ Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

+ Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

+ Hồ sơ sản phẩm gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1), Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2).

- Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

**d) Thời hạn giải quyết:**

Sau khi tiếp nhận hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến các thành viên tại Hội nghị đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh sẽ ban hành văn bản Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả đánh giá; văn bản Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia và hồ sơ sản phẩm.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành thuộc Hội đồng đánh giá, xếp hạng và Tổ tư vấn Hội đồng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả đánh giá chấm điểm sản phẩm; văn bản Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia và hồ sơ sản phẩm.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG  
SẢN PHẨM OCOP**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

**PHIẾU ĐĂNG KÝ  
Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP  
của tỉnh..... năm .....**

**1. Thông tin về đơn vị đăng ký:**

- Tên đơn vị:.....
- Họ tên người đại diện pháp lý: .....
- Chức vụ: .....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:..... Email: .....

**2. Tên sản phẩm:.....**

**3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm<sup>2</sup>): .....**  
.....

**4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu ☐ Nâng hạng: ☐ Đánh giá lại: ☐**

**5. Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng): .....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng.....năm

**ĐẠI DIỆN**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

---

**PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ**

**DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN**

---

<sup>2</sup> Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

**Cơ quan tiếp nhận**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH**

Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

**Cơ quan tiếp nhận**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM**  
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên chủ thể: .....
2. Loại hình tổ chức: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: .....Email: .....
5. Tên người đại diện pháp luật:
  - Họ tên: .....
  - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc: .....
  - Địa chỉ thường trú: .....
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có): .....
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:  
.....  
.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh: ☐
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở: ☐
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
  - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm: ☐
  - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định): ☐
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ: ☐
  - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: ☐
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: ☐
  - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp: ☐
  - + Khác (ghi rõ): .....☐

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):  
.....  
.....
9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:  
.....



## **PHẦN II.**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

## **PHẦN III.**

### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP**

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

#### **PHẦN IV**

#### **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **7. Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội về Chăn nuôi.

## **8. Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương**

### **a) Trình tự thực hiện:**

Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương nhưng không vượt quá mật độ chăn nuôi vùng quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

## **9. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

## **10. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

## **11. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh.

**e) Người có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mắc bệnh với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

## **12. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Văn bản đề nghị công bố dịch của Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh.

**d) Thời hạn giải quyết:** 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

### **13. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch,

Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh gửi Cục Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Thú y;

+ Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

**d) Thời hạn giải quyết:** Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Thú y.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;

- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;



- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

#### **14. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản**

##### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Hàng năm, Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bước 3: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trước ngày 30/11 hằng năm.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

##### **l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Thông tư số 04/2016/TT- BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

#### **15. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung**

**a) Trình tự thực hiện:** Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

- b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.
- c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.
- d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.
- h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**  
Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

**16. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa**

- a) Trình tự thực hiện:** Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.
- b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.
- c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.
- d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.
- h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**  
Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

## **17. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

## PHỤ LỤC I

MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY  
TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP TỈNH  
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính  
phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

-----

Số: .../QĐ- ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

..., ngày ... tháng... năm ...

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa  
năm ...**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...**

*Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định  
chi tiết về đất trồng lúa;*

*Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ...của Ủy ban nhân dân  
... quy định về chức năng, nhiệm vụ của tỉnh ...;*

*Theo đề nghị ....*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây  
trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

*(Bản kế hoạch kèm theo)*

**Điều ...**

**Điều ...**

**Nơi nhận:**

...

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ**

...

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**KẾ HOẠCH**  
**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG**  
**LÚA NĂM ...**

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ... của Chủ tịch Ủy  
ban nhân dân tỉnh/thành phố...)

Đơn vị tính: ha

STT	Huyện	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		...
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
	<b>Tổng số</b>					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	<b>Trong đó:</b>					
1	<b>Huyện A</b>					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
2	<b>Huyện B</b>					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
3	<b>Huyện ....</b>					
...	.....					

## **18. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

## **19. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết

phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

\* Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

\* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

\* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.



**Phụ lục 2**

**Tờ trình đề nghị công bố dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại).....trên (tên cây trồng)..... trên địa bàn**

.....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .....

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

*Phần 1:* Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

*Phần 2:* Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

*Phần 3:* Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

...

- Lưu:

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Phụ lục 3  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## BÁO CÁO

**Tình hình (tên sinh vật gây hại) .... (tên cây trồng) .... trên địa bàn .....**

*(Kèm theo Tờ trình số .... Ngày .... của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

### I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

### II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

### III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

*Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.*

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
- .....
- Lưu: VT, BVTV.

#### **GIÁM ĐỐC**

*(ký tên, đóng dấu)*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT.....**

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM**

**(tên dịch hại) ..... hại (tên cây trồng) .....**

*Đến ngày ..... tháng..... năm ...*

*(Kèm theo Tờ trình số :... ngày... tháng ... năm... của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Tỉnh/Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) *	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)		

(\* ) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình

**Phụ lục 4**

**Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố dịch (tên dịch hại) ..... hại (tên cây trồng) .... trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)**  
.....

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Các căn cứ Pháp lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số: ... ngày ... tháng ... năm .....,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng) ..... trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh)..... từ ngày .....

**Điều 2.** Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)

*Một số nội dung tham khảo:*

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống dịch.*

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- ....
- Lưu:..

## **20. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

### **b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

### **d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định;

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công bố hết dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

### **h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

### **i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

**Phụ lục 6**

**Tờ trình đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...**  
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày..... tháng .....năm 20.....

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây trồng)..... trên địa bàn**  
.....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh .....

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

*Phần 1:* Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

*Phần 2:* Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.

*Phần 3:* Kiến nghị cấp trên.

*(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

...

- Lưu:

**GIÁM ĐỐC**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục 7**

**Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại) ..... hại (tên cây trồng) ..... trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ .....**

Các căn cứ Pháp lý;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại).....hại (tên cây trồng) ..... hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: .... ngày ...tháng ... năm .....,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian) .....

**Điều 2.** Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:

*Một số nội dung tham khảo:*

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;
- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- ....
- Lưu.

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu)



## **21. Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương**

**a) Trình tự thực hiện:** Căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

## **22. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

**d) Thời hạn giải quyết:** 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

*(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liên vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

*(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng,

động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

*(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

- Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

*(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:*

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

*(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

*(vi) Vườn thực vật quốc gia:*

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) *Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Là khu rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;
- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**23. Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.
- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.
- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

**d) Thời hạn giải quyết:** 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

*(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

*(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư*

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

*(iii) Rừng phòng hộ biên giới*

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

*(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là

40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

*(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

## **24. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:

- + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
- + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
- + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
- + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
- + Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

**d) Thời hạn giải quyết:**

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

## **25. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1:

+ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

+ Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Bước 2: Quý III hằng năm, UBND cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND cấp tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản nêu rõ lý do gửi UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

- Bước 5: Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của cấp huyện theo Mẫu số 07 phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024

UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Hồ sơ UBND cấp huyện gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

+ Tờ trình của UBND cấp huyện: theo Mẫu số 05 phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

+ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng (nội dung theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của



Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

- + Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- + Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: theo Mẫu số 06 phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

**d) Thời hạn giải quyết**

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của UBND cấp huyện.

- UBND cấp tỉnh: 05 ngày; Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng được phê duyệt.

**h) Phí, lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Biểu tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng theo mẫu số 01, phụ lục II Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Diện tích các loại rừng có trên địa bàn huyện theo mẫu số 02, phụ lục II Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện theo mẫu số 03, phụ lục II Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024;

- Tờ trình của UBND cấp huyện: theo Mẫu số 05 phụ lục II Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: theo Mẫu số 06 phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

## Mẫu số 01

**UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../UBND-...

..., ngày.... tháng.... năm.....

**TỔNG HỢP  
NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ  
DỤNG RỪNG NĂM.....**

## I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

[illegible]

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Nơi nhận:  
- UBND huyện ....;  
- .....

TM. ỦY BAN NHÂN  
DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.  
(2) Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.  
(3) Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ

Biểu .....  
**TỔNG HỢP**  
**GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**  
**HUYỆN....., TỈNH.....**

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I. Xã .....</b>						
<b>1. Rừng đặc dụng</b>						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
<b>2. Rừng phòng hộ</b>						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
<b>3. Rừng sản xuất</b>						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
<b>II. Xã .....</b>						
<b>1. Rừng đặc dụng</b>						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
<b>2. Rừng phòng hộ</b>						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						

<b>3. Rừng sản xuất</b>						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

Biểu .....

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM.....  
HUYỆN....., TỈNH.....

STT	Đơn vị hành chính	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng <sup>1</sup>	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
						Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
						Diện tích (ha)	Trạng thái <sup>2</sup>	Trữ lượng <sup>3</sup> (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

<sup>(1)</sup> Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.  
<sup>(2)</sup> Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.  
<sup>(3)</sup> Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TTr-UBND-...

....., ngày ... tháng ... năm .....

## TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện .....**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Báo cáo số ...../BC-.... ngày ... tháng... năm .... của ..... về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện .....*

*Căn cứ ..... (các văn bản liên quan khác).*

Ủy ban nhân dân huyện ..... trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh .... phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện ....., tỉnh ....., nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện .....
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ..... huyện .....
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện .....
4. Thời gian thực hiện: .....
5. Kinh phí thực hiện: .....
6. Tổ chức thực hiện: .....

Ủy ban nhân dân huyện ..... đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên và đóng dấu)



UBND .....  
**SỞ NÔNG NGHIỆP  
 VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG  
 THÔN**

Mẫu số 06  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
 NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-SNN-.....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện .....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh .....

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Tờ trình số ...../TTTr-UBND ngày ...tháng...năm .... của Ủy ban nhân dân huyện ..... về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện ..... tỉnh .....*

*Căn cứ Báo cáo số ...../BC-.... ngày... tháng... năm.... của ..... về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... huyện ... tỉnh .....*

*Căn cứ ..... (các văn bản liên quan khác).*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân .... phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện ..... , tỉnh ....., nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện ..... ;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ..... huyện .....
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện .....
4. Thời gian thực hiện: .....
5. Kinh phí thực hiện: .....
6. Tổ chức thực hiện .....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân ..... xem xét, phê duyệt.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND-...

....., ngày ... tháng ... năm .....

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện .....**

**ỦY BAN NHÂN DÂN .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ .....*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện ....., với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện .... (chi tiết tại Biểu ....kèm theo).

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ..... huyện ..... (chi tiết tại Biểu ....kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện .....(chi tiết tại Biểu .... kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện ..... có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. ....

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- .....  
- .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

## **26. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chi cục Thủy sản chủ trì và phối hợp với Chi cục Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

- Bước 3: Chi cục Thú y gửi Kế hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

### **b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

### **d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

### **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản.

### **e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch.

### **h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

### **i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

### **k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

### **l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

### **1. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả

năng của địa phương

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

## **2. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp huyện;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố dịch bệnh động vật trên

cạn.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

### **3. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp huyện;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp huyện;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mẫn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mẫn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

#### **4. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện theo Mẫu số 02. CD Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**b) Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa địa bàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**Mẫu số 02.CĐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
(Cấp tỉnh/huyện)

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----



..., ngày ... tháng ... năm ...

**KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA (TỈNH/HUYỆN) GIAI ĐOẠN**

.....

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của .....

Ủy ban nhân dân ..... thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạn ..... như sau:

TT	Huyện (hoặc xã)	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
						Năm .....				Năm .....				Năm .....			
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	<b>Tổng số</b>																
	<b>Trồng cây hàng năm</b>																
	.....																
	<b>Trồng cây lâu năm</b>																
	.....																
	<b>Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản</b>																
	.....																
	Trong đó																
<b>1</b>	<b>Huyện/xã</b>																
a	Trồng cây hàng năm																
	.....																
b	Trồng cây lâu năm																
	.....																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																

**Ghi chú:** Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm\*: tính theo diện tích canh tác.

**Nơi nhận:**-  
-**CHỦ TỊCH UBND.....**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**5. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.****a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ/sản phẩm dịch vụ từ các cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (01 bản cứng, 01 bộ qua phần mềm: <https://hoabinh.sohoaocop.vn/>), kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần) và hồ sơ cần chuyển cho thành viên hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Bước 2: Phòng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn tham mưu ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện, Tổ tư vấn Hội đồng cấp huyện; kế hoạch đánh giá phân hạng và đánh giá, chấm điểm sản phẩm trên phần mềm: <https://hoabinh.sohoaocop.vn/>.

- Bước 3: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ và mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần). Tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp huyện để tổ chức Hội đồng cấp huyện đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

- Bước 5: Phân hạng sản phẩm OCOP

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND cấp huyện thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND cấp huyện ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp huyện đạt dưới 50 điểm (không đạt 3 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp huyện thông báo kết quả

cho UBND cấp xã để tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm tham gia chu trình năm tiếp theo.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Do các cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng cấp tỉnh trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

+ Hồ sơ sản phẩm gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1), Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2).

- Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện; cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao (sản phẩm đạt từ 50 điểm đến 69 điểm), tổ chức công bố kết quả.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các phòng chuyên môn thuộc Hội đồng đánh giá, xếp hạng và Tổ tư vấn Hội đồng cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao (sản phẩm đạt từ 50 điểm đến 69 điểm), tổ chức công bố kết quả, Thông báo kết quả đánh giá, chấm điểm các sản phẩm đạt dưới 50 điểm cho UBND cấp xã để tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm tham gia chu trình năm tiếp theo.

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**i) Tên mẫu đơn, tờ khai:**

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).

*(Chi tiết có các mẫu biểu đính kèm).*

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
 -----

**PHIẾU ĐĂNG KÝ**  
**Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP**  
**của tỉnh..... năm .....**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:.....
- Họ tên người đại diện pháp lý: .....
- Chức vụ: .....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:..... Email: .....

2. Tên sản phẩm:.....

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm<sup>3</sup>): .....

.....

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu ☐ Nâng hạng: ☐ Đánh giá lại: ☐

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng): .....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng.....năm

**ĐẠI DIỆN**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ**

**DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN**

<sup>3</sup> Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

**Cơ quan tiếp nhận**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH**

Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

**Cơ quan tiếp nhận**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM**  
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên chủ thể: .....
2. Loại hình tổ chức: .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: .....Email: .....
5. Tên người đại diện pháp luật:
  - Họ tên: .....
  - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc: .....
  - Địa chỉ thường trú: .....
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có): .....
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:
   
.....
   
.....
   
.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh: ☐
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở: ☐
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
  - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm: ☐
  - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định): ☐
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ: ☐
  - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: ☐
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: ☐
  - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp: ☐
  - + Khác (ghi rõ): .....☐
8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):
   
.....
   
.....
9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:
   
.....

**PHẦN II.****KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

**PHẦN III.****ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP**

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...



<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Yêu cầu</b>
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

#### **PHẦN IV**

#### **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

